



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CẨM – INTIMEX**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/07/2017 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2017: 65.185.860.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811
- Website: betonghoacam.com.vn

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông thương phẩm tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 180 người. Trong đó nhân viên quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Hà Nam | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Ngô Văn Long | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Ngô Xuân Nam | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Hồng Huê | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Phạm Vũ Trường Giang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Phạm Văn Dữ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
|--------------------|---------------|------------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phan Tấn Xuất | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phạm Văn Dữ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 13 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 236/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.579.373.972	101.247.104.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.324.578.675	1.785.441.055
1. Tiền	111	5	2.324.578.675	1.785.441.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.095.778.240	94.404.575.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	101.195.302.001	103.064.737.454
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	254.343.504	31.696.182
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	181.262.315	129.101.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.738.926.452)	(9.024.756.078)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	203.796.872	203.796.872
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.054.653.057	4.850.413.112
1. Hàng tồn kho	141		5.054.653.057	4.850.413.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.364.000	206.674.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	104.364.000	183.532.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	23.142.229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.333.642.032	50.945.207.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.483.272.105	45.349.661.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	50.483.272.105	45.349.661.060
- Nguyên giá	222		118.803.856.054	106.519.066.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.320.583.949)	(61.169.405.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		65.727.273	65.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.727.273)	(65.727.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.682.398.182	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.	4.682.398.182	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.319.660.000	5.319.660.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.	5.319.660.000	5.319.660.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.848.311.745	275.886.426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	4.743.812.193	158.591.011
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	104.499.552	117.295.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.913.016.004	152.192.312.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.246.257.374	78.983.034.872
I. Nợ ngắn hạn	310		65.853.757.374	72.187.284.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	51.057.149.239	50.753.307.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	380.904.095	393.052.799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	531.061.807	1.957.447.812
4. Phải trả người lao động	314		6.736.971.044	10.268.359.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	19.068.549	27.738.139
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	495.793.611	496.125.114
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	6.427.000.000	7.961.156.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.809.029	330.097.516
II. Nợ dài hạn	330		5.392.500.000	6.795.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	5.392.500.000	6.795.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.666.758.630	73.209.277.332
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.666.758.630	73.209.277.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	65.185.860.000	44.045.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.185.860.000	44.045.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	24	(390.000)	(390.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	6.473.481.001	6.473.481.001
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	21.007.807.629	22.690.706.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.258.000	706.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.006.549.629	22.690.000.331
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.913.016.004	152.192.312.204



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	338.088.255.268	360.060.871.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		338.088.255.268	360.060.871.090
4. Giá vốn hàng bán	11	26	300.246.879.564	319.812.606.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		37.841.375.704	40.248.264.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.192.253.406	48.049.876
7. Chi phí tài chính	22	28	2.459.806.740	3.115.576.399
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.459.806.740	3.115.576.399
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.480.001.361	10.229.008.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.093.821.009	26.951.730.084
11. Thu nhập khác	31	30	518.181.818	1.663.636.365
12. Chi phí khác	32	31	797.521.433	497.099.434
13. Lợi nhuận khác	40		(279.339.615)	1.166.536.931
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.814.481.394	28.118.267.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.795.135.902	5.415.470.821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	12.795.863	12.795.863
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.006.549.629	22.690.000.331
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.223	3.243
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	3.223	3.243



Ngô Văn Long

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		339.945.542.017	335.906.054.378
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(302.501.354.089)	(301.008.295.039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.246.378.958)	(26.032.972.097)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20;27	(2.476.510.029)	(3.122.962.045)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19	(5.538.216.633)	(4.497.938.692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.445.888.655	36.458.480.971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.557.000.664)	(10.162.475.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.071.970.299	27.539.892.443
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(18.305.861.403)	(10.231.009.784)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	518.181.818	1.663.636.365
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	1.192.253.406	48.049.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.595.426.179)	(8.519.323.543)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	290.403.019.618	291.239.409.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(293.340.426.118)	(303.284.660.222)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	-	(7.340.966.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.937.406.500)	(19.386.217.151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		539.137.620	(365.648.251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.785.441.055	2.151.089.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.324.578.675	1.785.441.055


Tổng Giám đốc
Ngô Văn Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Anh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 04/07/2017 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

Chỉ nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ;
Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”: Áp dụng thuế suất 10%
 - ✓ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	198.981.888	92.443.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.125.596.787	1.692.997.262
Cộng	2.324.578.675	1.785.441.055

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	3.277.682.500	13.102.337.500
Công ty CP Delta Việt Nam	5.007.710.500	-
Các đối tượng khác	92.909.909.001	89.962.399.954
Cộng	101.195.302.001	103.064.737.454

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP phần mềm Bravo	143.037.660	-
Công ty TNHH Du lịch Thương Mại Phú An Thịnh	66.912.000	-
Nguyễn Hoàng Thọ	-	20.000.000
Võ Thị Lệ Thủy	-	10.000.000
Các đối tượng khác	44.393.844	1.696.182
Cộng	254.343.504	31.696.182

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	79.185.985	-	55.948.032	-
Phải thu khác	100.924.330	-	73.153.322	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.152.000	-	-	-
Cộng	181.262.315	-	129.101.354	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.738.926.452	9.024.756.078
- Từ 3 năm trở lên	7.116.902.352	6.869.405.128
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.820.357.350	819.266.700
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.801.666.750	1.336.084.250
Cộng	10.738.926.452	9.024.756.078

Trong đó: Nợ xấu

		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn Ghi chú
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Xây Dựng Quảng Nam Đà Nẵng	2.067.817.837	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Cát Hải	1.157.048.500	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Xây dựng Phú Tiên	147.867.800	- >3 năm	Không còn ở địa phương, không có khả năng thu hồi
XNXD Số 6 - Công ty XD & PT Hạ Tầng ĐN	259.462.000	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH Thanh Thu	412.383.500	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quảng Nam	317.515.000	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Xây dựng và Trang trí nội thất Thái Dương	227.585.000	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM & DV Song Thạch Long	337.684.145	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH XD & TVTK Tín Thuận	277.845.000	- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Các đối tượng khác	8.115.537.570	2.581.819.900	
Cộng	13.320.746.352	2.581.819.900	

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy giá gốc trừ đi mức dự phòng cần trích theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Chênh lệch đối chiếu công nợ	203.796.872	203.796.872
Cộng	203.796.872	203.796.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.349.607.876	-	4.151.550.931	-
Công cụ, dụng cụ	103.736.427	-	97.553.427	-
Chi phí SX, KD dở dang	601.308.754	-	601.308.754	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	5.054.653.057	-	4.850.413.112	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	66.189.395
Phí quản lý đường bộ	104.364.000	117.343.143
Cộng	104.364.000	183.532.538

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ (*)	4.243.071.144	-
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi (**)	300.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	4.034.090
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	44.729.422	6.495.253
Chi phí sửa chữa máy biến áp	27.500.000	57.500.000
Chi phí đục phá bê tông, đào chất thải	33.250.004	69.522.728
Phí quản lý đường bộ	93.227.383	-
Các khoản khác	2.034.240	21.038.940
Cộng	4.743.812.193	158.591.011

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 161/HĐTĐ ngày 22/06/2017 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam, Công ty thuê 15.000 m2 đất tại Lô B6-5, KCN Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Thời hạn thuê đất là 49 năm 8 tháng (kể từ ngày 15/5/2017 đến ngày 18/01/2067) để xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm. Theo đó, Công ty phân bổ tiền thuê đất này vào chi phí trong thời gian 49 năm 8 tháng.

(**) Thanh toán 10% giá trị hợp đồng nguyên tắc thuê lại đất có hạ tầng trong phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất số 05/2017/HĐTLĐ ngày 03/11/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.257.939.326	17.888.095.413	74.092.830.770	280.200.961	106.519.066.470
Mua sắm trong năm	-	881.790.909	11.828.591.039	146.151.500	12.856.533.448
Đ/tư XDCB h/thành	842.755.455	-	-	-	842.755.455
T/lý, nhượng bán	-	42.537.501	1.371.961.818	-	1.414.499.319
Số cuối năm	15.100.694.781	18.727.348.821	84.549.459.991	426.352.461	118.803.856.054
Khấu hao					
Số đầu năm	7.792.777.540	13.272.693.381	39.920.512.744	183.421.745	61.169.405.410
Khấu hao trong năm	624.611.538	1.152.711.576	6.734.606.651	53.748.093	8.565.677.858
T/lý, nhượng bán	-	42.537.501	1.371.961.818	-	1.414.499.319
Số cuối năm	8.417.389.078	14.382.867.456	45.283.157.577	237.169.838	68.320.583.949
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.465.161.786	4.615.402.032	34.172.318.026	96.779.216	45.349.661.060
Số cuối năm	6.683.305.703	4.344.481.365	39.266.302.414	189.182.623	50.483.272.105

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 35.790.443.246 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 30.060.768.902 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	65.727.273	65.727.273
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	65.727.273	65.727.273
Khấu hao		
Số đầu năm	65.727.273	65.727.273
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	65.727.273	65.727.273
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- Trạm trộn bê tông Thăng Bình	2.263.636.364	-
- Xây dựng cơ bản Trạm Tam Kỳ (giai đoạn 2)	2.418.761.818	-
Cộng	4.682.398.182	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Tình hình hoạt động	31/12/2017				01/01/2017	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết						
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49,09%	493.626	5.319.660.000	-	5.319.660.000
Cộng				5.319.660.000	-	5.319.660.000

Công ty Cổ phần Chu Lai hoạt động kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản thuê hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	104.499.552	117.295.415
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	104.499.552	117.295.415

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ Phần Chu Lai	11.715.826.600	-
Công ty TNHH Duy Thịnh	10.109.140.809	10.704.958.807
Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	8.122.790.100	3.828.176.800
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	5.511.047.950	8.873.530.350
Các đối tượng khác	15.598.343.780	27.346.641.442
Cộng	51.057.149.239	50.753.307.399

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết	11.715.826.600	12.493.483.500
Cộng		11.715.826.600	12.493.483.500

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Licogi 12	239.018.000	52.965.000
Các đối tượng khác	141.886.095	340.087.799
Cộng	380.904.095	393.052.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	997.938.445	4.941.067.873	5.652.213.927	-	286.792.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	959.234.567	4.795.135.902	5.538.216.633	-	216.153.836
Thuế thu nhập cá nhân	23.142.229		775.159.634	724.447.825		27.569.580
Thuế tài nguyên	-	274.800	6.485.080	6.213.880	-	546.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.559.918.002	4.559.918.002	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	23.142.229	1.957.447.812	15.082.766.491	16.486.010.267	-	531.061.807

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	19.068.549	27.738.139
Cộng	19.068.549	27.738.139

22. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	44.890.812	45.222.315
Thù lao HĐQT, BKS	442.000.000	442.000.000
Cổ tức phải trả	2.796.000	2.796.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.106.799	6.106.799
Cộng	495.793.611	496.125.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	2.366.906.500	140.663.232.823	143.030.139.323	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	-	142.939.786.795	142.939.786.795	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	4.604.250.000	3.663.250.000	5.330.500.000	2.937.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	990.000.000	3.190.000.000	1.590.000.000	2.590.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	-	1.350.000.000	450.000.000	900.000.000
Cộng	7.961.156.500	291.806.269.618	293.340.426.118	6.427.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng (i)	9.667.500.000	-	5.330.500.000	4.337.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (ii)	2.722.500.000	3.200.000.000	1.590.000.000	4.332.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng (iii)	-	3.600.000.000	450.000.000	3.150.000.000
Cộng	12.390.000.000	6.800.000.000	7.370.500.000	11.819.500.000
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm:	5.594.250.000			6.427.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	4.604.250.000			2.937.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	990.000.000			2.590.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	-			900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.795.750.000			5.392.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2014/257200/HĐTD ngày 28/08/2014, số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu Hyundai HD320. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 02/2015/257200/HĐTD ngày 03/12/2015, số tiền vay: 3.300.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 8,0%/năm cố định trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất vay 8,5%/năm cố định trong 06 tháng tiếp theo và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2016/257200/HĐTD ngày 18/05/2016, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO 10m³. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 130/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay: 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	36.705.220.000	(390.000)	6.018.212.266	16.037.200.735
Tăng trong năm	7.340.260.000	-	455.268.735	22.690.000.331
Giảm trong năm	-	-	-	16.036.494.735
Số dư tại 31/12/2016	44.045.480.000	(390.000)	6.473.481.001	22.690.706.331
Số dư tại 01/01/2017	44.045.480.000	(390.000)	6.473.481.001	22.690.706.331
Tăng trong năm	21.140.380.000	-	-	21.006.549.629
Giảm trong năm	-	-	-	22.689.448.331
Số dư tại 31/12/2017	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	21.007.807.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	33.559.740.000	22.675.540.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.730.000	21.369.550.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
Cộng	65.185.860.000	44.045.480.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.518.586	4.404.548
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.518.586	4.404.548
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.586	4.404.548
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	39	39
- Cổ phiếu phổ thông	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	4.404.509
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.547	4.404.509
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.690.706.331	16.037.200.735
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	21.006.549.629	22.690.000.331
Phân phối lợi nhuận	22.689.448.331	16.036.494.735
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.689.448.331	16.036.494.735
- Chia cổ tức	21.140.380.000	14.681.226.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.549.068.331	900.000.000
- Quỹ dự đầu tư phát triển		455.268.735
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.007.807.629	22.690.706.331

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 18/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 15/04/2017.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2017 số 18/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 15/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 48% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 22/06/2017 và ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán bê tông	338.088.255.268	360.060.871.090
Cộng	338.088.255.268	360.060.871.090

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn bán bê tông	300.246.879.564	319.812.606.234
Cộng	300.246.879.564	319.812.606.234

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.551.006	48.049.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.184.702.400	-
Cộng	1.192.253.406	48.049.876

28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	2.459.806.740	3.115.576.399
Cộng	2.459.806.740	3.115.576.399

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	238.467.278	337.357.975
Chi phí nhân công quản lý	4.746.227.117	5.450.670.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.812.449	377.357.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.206.800	189.871.297
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.714.170.374	1.208.791.450
Các khoản khác	3.024.117.343	2.664.959.063
Cộng	10.480.001.361	10.229.008.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	518.181.818	1.663.636.365
Cộng	518.181.818	1.663.636.365

31. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	318.500.000	318.500.000
Tiền phạt thuế; truy thu thuế theo biên bản thanh tra thuế	29.913.859	64.434
Chi phí khác	449.107.574	178.535.000
Cộng	797.521.433	497.099.434

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.814.481.394	28.118.267.015
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(335.656.490)	490.580.117
Điều chỉnh tăng	913.025.227	554.559.434
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	318.500.000	318.500.000
+ Phạt vi phạm hành chính (giao thông, thuế)	479.021.433	178.599.434
+ Các khoản chi phí có chứng từ không hợp lý hợp lệ	115.503.794	57.460.000
Điều chỉnh giảm	1.248.681.717	63.979.317
+ Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	1.184.702.400	-
+ Điều chỉnh chi phí tiền thuê đất	63.979.317	63.979.317
Tổng thu nhập chịu thuế	25.478.824.904	28.608.847.132
+ Nhà máy Bê tông Chu Lai	3.235.715.039	3.062.986.067
+ Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	22.243.109.865	25.545.861.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.772.193.476	5.415.470.821
+ Nhà máy Bê tông Chu Lai (10%)	323.571.504	306.298.607
+ Hoạt động s/x Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	4.448.621.972	5.109.172.214
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.795.135.902	5.415.470.821
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.772.193.476	5.415.470.821
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	22.942.426	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.006.549.629	22.690.000.331
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.549.068.331)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.549.068.331
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.006.549.629	21.140.932.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.223	3.243

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	4.404.509	4.404.509
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức ngày 22/06/2017	2.114.038	2.114.038
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.518.547	6.518.547

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2016 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm” do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được ghi nhận tăng vốn trong năm.

	Số báo cáo năm 2016	Điều chỉnh năm 2016	Sau điều chỉnh năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.690.000.331	-	22.690.000.331
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.549.068.331)	(1.549.068.331)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.549.068.331	1.549.068.331
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.690.000.331	-	21.140.932.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.404.509	2.114.038	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.152		3.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.832.322.296	273.287.687.568
Chi phí nhân công	25.651.501.384	29.461.874.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.565.677.858	7.572.998.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.796.620.280	4.078.205.476
Chi phí khác bằng tiền	15.166.588.733	14.432.056.951
Cộng	309.012.710.551	328.832.823.033

35. Báo cáo bộ phận

a. Doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	75.726.878.816	72.512.115.798
Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	91.520.527.770	70.515.261.907
Doanh thu Bê tông tại Công ty	153.396.856.141	217.033.493.385
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	17.443.992.541	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.088.255.268	360.060.871.090

b. Giá vốn

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	69.618.710.273	66.773.255.739
Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	77.973.426.743	60.283.457.761
Giá vốn Bê tông tại Công ty	135.857.274.520	192.755.892.734
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	16.797.468.028	-
Cộng	300.246.879.564	319.812.606.234

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	6.427.000.000	5.392.500.000	11.819.500.000
Phải trả người bán	51.057.149.239	-	51.057.149.239
Chi phí phải trả	19.068.549	-	19.068.549
Phải trả khác	450.902.799	-	450.902.799
Cộng	57.954.120.587	5.392.500.000	63.346.620.587
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	7.961.156.500	6.795.750.000	14.756.906.500
Phải trả người bán	50.753.307.399	-	50.753.307.399
Chi phí phải trả	27.738.139	-	27.738.139
Phải trả khác	450.902.799	-	450.902.799
Cộng	59.193.104.837	6.795.750.000	65.988.854.837

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.324.578.675	-	2.324.578.675
Phải thu khách hàng	90.456.375.549	-	90.456.375.549
Phải thu khác	100.924.330	-	100.924.330
Cộng	92.881.878.554	-	92.881.878.554
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.785.441.055	-	1.785.441.055
Phải thu khách hàng	94.039.981.376	-	94.039.981.376
Phải thu khác	73.153.322	-	73.153.322
Cộng	95.898.575.753	-	95.898.575.753

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Chu Lai

Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong niên độ kế toán

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty Cổ phần Chu Lai	Mua đá	42.100.529.000	33.522.643.500

c. Các giao dịch khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao hội đồng quản trị	286.000.000	286.000.000
Lương thưởng Ban giám đốc	1.041.024.449	917.952.400

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

hmk

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Thank

Nguyễn Thị Ngọc Anh